

Bản án số: 54/2020/HNGĐ-ST
Ngày 14 tháng 8 năm 2020
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa Phiên toà: Bà Lê Thị Thu Huyền;

Các hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;
Bà Nguyễn Thị Phẩm.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P tham phiên toà: Bà Nguyễn Thị Long Hà - Kiểm sát viên Trung cấp.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh P tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 118/2019/TLST- HNGĐ ngày 26/12/2019 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2020/QĐST- HNGĐ ngày 14/7/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Văn H (tên gọi khác Lê Công H, Lê Xuân H) sinh năm 1976; ĐKKHKT: Khu 9, xã P, huyện P, tỉnh P.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1979; ĐKKHKT: Khu 9, xã P, huyện P, tỉnh P. Hiện chị P đang đi xuất khẩu lao động tại M.

(Anh H có đơn xin xét xử vắng mặt, chị P vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn anh Lê Văn H trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị P đăng ký kết hôn ngày 02/01/2002 tại UBND xã P, huyện P, tỉnh P. Trước khi kết hôn hai bên tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống tại khu 9, xã P, huyện P, tỉnh P. Quá trình chung sống vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống xa nhau thời gian dài nên tình cảm lạnh nhạt dần, không còn sự thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Hiện nay chị P vẫn đang lao động tại M và chưa

quay trở lại V. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh H đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh P giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị P.

Về con chung: Anh H xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Ngọc H, sinh ngày 21/01/2003 và cháu Lê Tiến M, sinh ngày 02/8/2006. Khi ly hôn anh H xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không đề nghị chị P phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Anh H xác định vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Anh H trình bày hiện nay anh không biết địa chỉ của chị P ở M nên anh không thể cung cấp địa chỉ của chị P cho Tòa án được. Anh H đề nghị Tòa án xác minh địa chỉ của chị P tại Malayxia thông qua anh trai ruột của chị P là anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1972 có địa chỉ tại: Khu 3, xã P, huyện P, tỉnh P.

Thân nhân của chị Nguyễn Thị P – anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh là anh trai ruột của chị Nguyễn Thị P. Hiện nay, chị P đang làm việc tại M. Chị P thỉnh thoảng vẫn gọi điện về cho anh. Chị P chỉ nói với anh hiện đang ở M nhưng không nói rõ địa chỉ cụ thể ở đâu nên anh không thể cung cấp địa chỉ của chị P ở M cho Tòa án. Việc anh H xin ly hôn chị P, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án xử cho anh Lê Văn H được ly hôn chị Nguyễn Thị P. Về con chung: Giao cháu Lê Ngọc H, sinh ngày 21/01/2003 và cháu Lê Tiến M, sinh ngày 02/8/2006 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung thành niên. Chị Nguyễn Thị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Lê Văn H do anh H không yêu cầu. Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Do anh H xác định không có nên không yêu cầu nên không giải quyết.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Lê Văn H phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Anh Lê Văn H khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh P giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị P là quan hệ “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong đơn xin ly hôn và đơn đề nghị ngày 08/6/2020, anh H trình bày hiện chị P đang sống và làm việc tại M. Tại văn bản số 366/QLXNC-P5 ngày 09/01/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an (BL 34) xác nhận “Nguyễn Thị P, sinh ngày 12/10/1979 khai địa chỉ ở khu 9, xã P, huyện P, tỉnh P đã xuất nhập

cảnh 07 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 21/5/2019, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước”. Căn cứ khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh P thụ lý và giải quyết, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền.

[2]. Về nội dung: Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, anh Lê Văn H và chị Nguyễn Thị P kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện P, tỉnh P ngày 02/01/2002. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống xa nhau thời gian dài nên tình cảm lạnh nhạt, không có sự quan tâm, chăm sóc, thương yêu nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh Lê Văn H đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị P.

Chị Nguyễn Thị P hiện đang ở nước ngoài, anh Lê Văn H chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của chị P ở Việt Nam, không cung cấp được địa chỉ của chị P ở nước ngoài cho Tòa án. Theo yêu cầu của anh Lê Văn H, Tòa án nhân dân tỉnh P đã xác minh địa chỉ của chị P ở nước ngoài thông qua anh trai ruột của chị P là anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1972 có địa chỉ tại: Khu 3, xã P, huyện P, tỉnh P. Anh T xác nhận chị P hiện đang ở M, chị P thỉnh thoảng có gọi điện cho anh nhưng không nói rõ địa chỉ cụ thể ở đâu nên anh không cung cấp được địa chỉ của chị P tại M cho Tòa án. Căn cứ Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình dấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương về quan hệ hôn nhân, tình trạng hôn nhân giữa anh Lê Văn H và chị Nguyễn Thị P ngày 12/5/2020 (BL 35) thể hiện: Cuộc sống vợ chồng giữa anh H và chị P có mâu thuẫn, xô xát, chửi bới nhau, anh H thỉnh thoảng có đánh đập chị P. Quan điểm của chính quyền địa phương là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy cuộc sống vợ chồng giữa anh Lê Văn H và chị Nguyễn Thị P mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc anh Lê Văn H đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị P là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do vậy đề nghị xin ly hôn của anh H được chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh Lê Văn H đã cung cấp một số giấy tờ cho Tòa án gồm: Chứng nhận đăng ký kết hôn; Trích lục giấy khai sinh bản sao; giấy khai sinh của con; sổ hộ khẩu có tên đệm của anh H không thống nhất như: Lê Công H, Lê Xuân H, Lê Văn H. Qua đơn xin xác minh của anh H đã được Phó trưởng Công an xã P xác nhận các loại giấy tờ (Chứng nhận đăng ký kết hôn; trích lục giấy khai sinh bản sao; giấy khai sinh của con; sổ hộ khẩu) của anh H trong các giấy tờ trên là của cùng một người (BL 01).

[3]. Về con chung: Anh H xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Ngọc H, sinh ngày 21/01/2003 và cháu Lê Tiến M, sinh ngày 02/8/2006. Khi ly

hôn anh Hxin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung đến khi thành niên và không đề nghị chị P phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Xét thấy chị Nguyễn Thị P hiện đang ở nước ngoài không thể trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho cháu H và cháu M nên đề đảm bảo cho cả hai cháu có điều kiện phát triển tốt nhất, cần giao cháu Lê Ngọc H và cháu Lê Tiến M cho anh Lê Văn H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên là phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Lê Văn H không yêu cầu chị Nguyễn Thị P có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4]. *Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp* : Anh H xác định vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

[5]. *Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Anh Lê Văn H phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 179, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH, quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho anh Lê Văn H được ly hôn với chị Nguyễn Thị P.

[2]. *Về con chung*: Giao cháu Lê Ngọc H, sinh ngày 21/01/2003 và cháu Lê Tiến M, sinh ngày 02/8/2006 cho anh Lê Văn H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu H, cháu M thành niên. Chị Nguyễn Thị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Lê Văn H do anh H không yêu cầu. Chị Nguyễn Thị P có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. *Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp*: Anh Lê Văn H xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

[4]. *Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Anh Lê Văn H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận anh H đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số AA/2019/0004017 ngày 25/12/2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh P.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Anh Lê Văn H được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ khi nhận được Bản án để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Chị Nguyễn Thị P có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được Bản án sơ thẩm hoặc kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh P;
- Cục THADS tỉnh P;
- UBND xã P;
- Các đ- ơng sự;
- L- u: HS+AV:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Thu Huyền